

Bản án số: 83/2024/KDTM-PT

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 47/2024/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2813/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng SI"); Địa chỉ: 2 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "VAMC"); Địa chỉ: B H, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc D; Địa chỉ: 2 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền số 35/VAMC-SACOMBANK ngày 27 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng ủy quyền số 6540/2017/UQ2.VAMC2-SACOMBANK ngày 30 tháng 5 năm 2017; Hợp đồng ủy quyền số 36/VAMC-SACOMBANK ngày 27 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng ủy quyền số 6541/2017/UQ2.VAMC2-SACOMBANK ngày 30 tháng 5 năm 2017; Giấy ủy quyền ngày 28 tháng 8 năm 2018), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (tại cấp phúc thẩm): Ông Nguyễn Minh L và bà Phùng Thị L1 là Luật sư thuộc Công ty L2; Địa chỉ: K, Cao ốc K, B H, Phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, (ông L vắng mặt, bà L1 có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Công ty TNHH S2 (tên đúng theo con dấu đăng ký của Công ty là: Công ty TNHH S2, sau đây gọi tắt là “*Công ty S2*”); Địa chỉ: C đường F, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty S2: Ông Trịnh Văn H; Địa chỉ: E T, phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 02/2019/GUQ-CT ngày 25 tháng 9 năm 2019), (có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Thanh D1 và bà Dương Thị C; Cùng địa chỉ: 1 đường số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị C: Ông Nguyễn Thanh D1 (theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2017 tại Văn phòng C2, số E K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh), (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T; Địa chỉ: B L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn A, bà Ngô Thị Bích T: Bà Ngô Thị Bích T1 và ông Vane T2; Địa chỉ: 4 T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 02 năm 2022 tại Phòng C3 Thành phố Hồ Chí Minh, số I N, phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh), (bà T1, ông Vane T2 có mặt).

3.2. Bà Trần Thị Kim C1; Địa chỉ: Số E Meera Drive W Hoa Kỳ, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim C1: Ông Trần Như H1; Địa chỉ: Số A H, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15 tháng 4 năm 2014 tại Văn phòng C4, số C L, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh), (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty S2 và ông Nguyễn Thanh D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:**

Ngân hàng S1 có ký các hợp đồng cho vay với vợ chồng ông Nguyễn Thanh D1 và bà Dương Thị C và với Công ty S2, do ông Nguyễn Thanh D1 là đại diện theo pháp luật, cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Thanh D1 và bà Dương Thị C ký Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 046.0000934 ngày 22 tháng 4 năm 2009 (BL 78-82) (sau đây gọi tắt

là “*Hợp đồng 046.0000934*”) với mục đích chuyển nhượng bất động sản, lãi suất điều chỉnh theo kỳ hạn 06 tháng/lần; theo đó, ông D1 và bà C đã vay số tiền 8.000.000.000 đồng theo các Giấy nhận nợ (sau đây gọi tắt là “*GNN*”): (1) số 01 ngày vay 22 tháng 4 năm 2009, ngày đáo hạn là ngày 22 tháng 4 năm 2029, số tiền vay là 6.900.000.000 đồng; (2) số 02 ngày vay 01 tháng 9 năm 2009, ngày đáo hạn là ngày 21 tháng 4 năm 2029, số tiền vay là 1.100.000.000 đồng;

Tài sản bảo đảm cho Hợp đồng 046.0000934 thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông D1 và bà C gồm:

- Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà địa chỉ 1 đường số C, phường B, quận B (sau đây gọi tắt là “*nhà, đất 199-201*”) (theo Hợp đồng thế chấp số 001054 ngày 12 tháng 01 năm 2011);

- Quyền sử dụng đất tổng cộng 59.664m² tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Long An (theo Hợp đồng thế chấp số 2113 ngày 22 tháng 3 năm 2011).

2. Công ty S2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1034500011 ngày 11 tháng 12 năm 2010 (BL 108-111) (sau đây gọi tắt là “*Hợp đồng LD1034500011*”) với mục đích kinh doanh, hạn mức là 10.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định trên các GNN. Nguyên đơn (Ngân hàng S1) đã giải ngân cho Công ty S2 số tiền vay theo các GNN: (1) số 08 ngày vay 30 tháng 9 năm 2011, ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 3 năm 2012, số tiền vay là 2.464.500.000 đồng; (2) số 09 ngày vay 30 tháng 9 năm 2011, ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 3 năm 2012, số tiền vay là 2.000.000.000 đồng; (3) số 10 ngày vay 10 tháng 12 năm 2011, ngày đáo hạn là ngày 10 tháng 6 năm 2012, số tiền vay là 1.595.500.000 đồng. Tổng cộng là 6.060.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho Hợp đồng LD1034500011 là:

- Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà địa chỉ 4 T, phường H, quận T thuộc quyền sở hữu của ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T (sau đây gọi tắt là “*nhà, đất 49/1*”) (theo Hợp đồng bảo lãnh số 042565 ngày 11 tháng 12 năm 2010);

- Quyền sử dụng đất 59.664m² tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông D1 và bà C (theo Hợp đồng thế chấp số 2112 ngày 22 tháng 3 năm 2011).

3. Công ty S2 ký Hợp đồng tín dụng từng lần số LD1206200516 ngày 02 tháng 3 năm 2012 (BL 123-126) (sau đây gọi tắt là “*Hợp đồng LD1206200516*”) với mục đích bổ sung vốn kinh doanh; theo đó, Công ty S2 đã vay số tiền 300.000.000 đồng theo GNN số 01 ngày 29 tháng 3 năm 2012, ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 6 năm 2012, lãi suất vay là 1,75%/tháng.

Tài sản bảo đảm cho Hợp đồng LD1206200516 là nhà, đất 199-201 thuộc quyền sở hữu của ông D1 và bà C (theo Hợp đồng thế chấp số 05956 ngày 02 tháng 3 năm 2012).

Ngân hàng S1 khởi kiện ông D1 và bà C, Công ty S2 yêu cầu tất toán các khoản vay vì đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các hợp đồng đã ký. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Ngân hàng S1 đã bán toàn bộ các khoản nợ của ông

D1 và bà C, Công ty S2 cho VAMC (nguyên đơn) theo Hợp đồng mua bán nợ số 35/VAMC-SACOMBANK ngày 27 tháng 12 năm 2013 (BL 443-446) và Hợp đồng mua bán nợ số 36/VAMC-SACOMBANK ngày 27 tháng 12 năm 2013 (BL 455-458), nên VAMC kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng S1, yêu cầu ông D1 và bà C, Công ty S2 có nghĩa vụ thanh toán ngay các khoản nợ trên cho nguyên đơn; trường hợp không có khả năng trả nợ thì yêu cầu Tòa án tuyên phát mãi tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp để trả nợ. Số tiền yêu cầu phải trả cụ thể như sau:

- Về khoản nợ vay của ông D1 và bà C theo Hợp đồng 046.0000934, tính đến ngày 17 tháng 10 năm 2023: nợ gốc là 6.831.846.200 đồng, lãi trong hạn là 11.270.249.971 đồng, lãi quá hạn là 1.585.913.626 đồng, phạt chậm trả lãi: 0 đồng.

- Về khoản nợ vay của Công ty S2:

+ Theo Hợp đồng LD1034500011, tính đến ngày 17 tháng 10 năm 2023: nợ gốc là 6.060.000.000 đồng, lãi trong hạn là 14.518.951.066 đồng, lãi quá hạn là 7.552.924.193 đồng, phạt chậm trả lãi: 0 đồng.

+ Theo Hợp đồng LD1206200516, tính đến ngày 17 tháng 10 năm 2023: nợ gốc là 300.000.000 đồng, lãi trong hạn là 738.325.000 đồng, lãi quá hạn là 419.713.897 đồng, phạt chậm trả lãi: 0 đồng.

*** Người đại diện hợp pháp của các bị đơn là ông Nguyễn Thanh D1 trình bày trong quá trình tố tụng; tại các biên bản hòa giải ngày 01 tháng 7 năm 2020, ngày 29 tháng 7 năm 2022, ngày 17 tháng 10 năm 2023 và đơn cam kết ngày 26 tháng 10 năm 2020 như sau:**

Ông D1 xác nhận việc ký các hợp đồng vay và giải ngân tiền của Công ty S2, của ông D1 và bà C là đúng như đại diện Ngân hàng đã trình bày. Ông D1 xác nhận hiện còn nợ Ngân hàng theo các hợp đồng vay như Ngân hàng trình bày và xác nhận các khoản nợ gốc là đúng. Riêng các khoản nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt do chậm trả thì ông D1 chưa nêu ý kiến vì sẽ về đối chiếu lại; nếu Ngân hàng tính đúng như hợp đồng đã thỏa thuận thì sẽ chấp nhận, nếu không đúng thì sẽ có ý kiến sau. Về phương thức trả nợ, ông D1 đề nghị Ngân hàng ưu tiên để ông hoặc ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T được trả trước một khoản tiền nợ gốc theo Hợp đồng LD1034500011 với số tiền là 6.060.000.000 đồng để giải chấp tài sản là nhà, đất 49/1 (theo Hợp đồng bảo lãnh số 042565 ngày 11 tháng 12 năm 2010) thuộc quyền sở hữu của ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T. Các khoản nợ lãi còn lại theo hợp đồng vay thì Công ty S2, ông D1 và bà C sẽ trả sau như yêu cầu của Ngân hàng.

Đối với yêu cầu phát mãi các tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp thuộc sở hữu của ông D1 và bà C thì ông D1 không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày và các yêu cầu, số tiền mà các bị đơn phải trả, cụ thể như sau:

- Về khoản nợ vay của ông D1 và bà C theo Hợp đồng 046.0000934, tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023: nợ gốc là 6.831.846.200 đồng, lãi trong hạn là 11.334.355.461 đồng, lãi quá hạn là 1.796.193.014 đồng.

- Về khoản nợ vay của Công ty S2:

+ Theo Hợp đồng LD1034500011, tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023: nợ gốc là 6.060.000.000 đồng, lãi trong hạn là 14.618.537.066 đồng, lãi quá hạn là 7.261.267.800 đồng;

+ Theo Hợp đồng LD1206200516, tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023: nợ gốc là 300.000.000 đồng, lãi trong hạn là 743.400.000 đồng, lãi quá hạn là 363.650.000 đồng.

- Yêu cầu các bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản nợ gốc và nợ lãi như trên, yêu cầu tiếp tục tính lãi nợ quá hạn trên nợ gốc theo quy định của các hợp đồng cho đến khi trả xong. Trường hợp bị đơn không có khả năng trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm đã thế chấp để thanh toán nợ.

Đối với ý kiến của Công ty S2, ông A và bà T về yêu cầu được thực hiện thay một phần nghĩa vụ của Công ty S2 còn nợ để giải chấp tài sản bảo lãnh là nhà, đất 49/1 thì phía nguyên đơn đồng ý với điều kiện phải trả toàn bộ nợ gốc của khoản vay và một phần tiền lãi còn nợ, cụ thể số tiền phải trả là 7.000.000.000 đồng, phần nợ lãi còn lại thì Công ty S2 phải trả đủ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T do bà Ngô Thị Bích T1 đại diện, trình bày:*

Bà T1 xác nhận ông A và bà T có ký hợp đồng thế chấp tài sản là nhà, đất 49/1 để bảo lãnh cho một phần nghĩa vụ trả nợ của Công ty S2 theo Hợp đồng LD1034500011, cụ thể là bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ của Công ty S2 với số tiền là 6.060.000.000 đồng.

Ông A và bà T đồng ý trả thay cho Công ty S2 số tiền là 7.000.000.000 đồng để giải chấp tài sản bảo lãnh là nhà, đất 49/1 đúng theo yêu cầu của phía nguyên đơn; đề nghị Hội đồng xét xử cho thực hiện sớm để gia đình có điều kiện sửa chữa nhà vì hiện đã xuống cấp, hư hỏng rất nhiều, ảnh hưởng đến sinh hoạt của những người đang cư ngụ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Kim C1 do ông Trần Như H1 đại diện, trình bày:*

Trước đây, bà C1 và ông Ngô Viết Q có hùn mua nhà, đất 49/1, diện tích 410m². Do lúc đó bà C1 là Việt kiều Mỹ nên không được đứng tên chủ quyền nhà, đất nên nhờ vợ chồng bà T và ông A (con gái và con rể ông Q) đứng tên chủ quyền nhà, đất, được Ủy ban nhân dân quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD583588. Khoảng năm 2010, bà C1 biết được thông tin ông A và bà T đã

dùng toàn bộ phần nhà, đất 49/1 làm tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay cho Công ty S2, sau khi thỏa thuận không được nên bà C1 khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp nhà, đất 49/1 đề bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty S2 và Ngân hàng S1 vô hiệu; buộc ông A và bà T có trách nhiệm trả lại một phần căn nhà cho bà C1.

Ngày 17 tháng 10 năm 2023, ông H1 đại diện cho bà C1 nộp đơn đề nghị rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập của bà C1. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H1 giữ nguyên yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập của bà C1.

- Theo yêu cầu của Công ty S2, nguyên đơn đã nộp bổ sung các tài liệu sau: Sổ phụ tài khoản vay tiền của Công ty S2, trong đó có: Bảng kê tính lãi của Hợp đồng số LD1134400021 (GNN số 10 ngày 10 tháng 12 năm 2011), Hợp đồng số LD1127301695 (GNN số 08 ngày 30 tháng 9 năm 2022), Hợp đồng số LD1209000618 (GNN số 10 ngày 10 tháng 12 năm 2022), Hợp đồng số LD1127301706 (GNN số 01 ngày 29 tháng 3 năm 2022) và sao kê hoạt động tài khoản số 060006543361 của Công ty S2 trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012; Biên bản làm việc giữa đại diện Ngân hàng và Công ty S2 các ngày 07 tháng 3 năm 2012, ngày 30 tháng 3 năm 2012, ngày 10 tháng 4 năm 2012, ngày 11 tháng 4 năm 2012, ngày 23 tháng 4 năm 2012, ngày 03 tháng 5 năm 2012, ngày 10 tháng 5 năm 2012, ngày 01 tháng 8 năm 2012, ngày 18 tháng 4 năm 2013, ngày 05 tháng 3 năm 2015; Văn bản số 487/CV-CNHD ngày 23 tháng 8 năm 2012 do Ngân hàng S1 phát hành gửi Công ty S2 và người bảo lãnh; Đơn xin miễn giảm lãi của Công ty S2; Đơn xin miễn giảm lãi của người bảo lãnh.

- Tại phiên tòa các ngày 15 tháng 11 năm 2023 và ngày 11 tháng 12 năm 2023, ông Trịnh Văn H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty S2, trình bày:

Công ty S2 xác nhận số tiền nợ gốc đã vay như nguyên đơn trình bày, tuy nhiên đề nghị phía nguyên đơn kiểm tra lại vì theo người đại diện pháp luật của Công ty S2 nhớ thì đã có 02 lần trả nợ gốc với tổng số tiền là 4.900.000.000 đồng. Đối với tiền lãi trong hạn và quá hạn như yêu cầu của nguyên đơn thì Công ty S2 không đồng ý, vì việc giải quyết vụ án bị kéo dài là lỗi từ phía Ngân hàng S1 vì đã không thực hiện đúng quy định của luật khi đã tách ra để khởi kiện thành 02 vụ kiện từ năm 2012, dẫn đến vụ án đã giải quyết lại bị cấp giám đốc thẩm hủy để nhập lại thành 01 vụ để giải quyết lại từ đầu cho đến hôm nay. Do vậy, việc Ngân hàng S1 tính lãi từ năm 2012 đến nay là không hợp lý nên phía Công ty S2 không đồng ý trả lãi trong khoảng thời gian từ khi Ngân hàng S1 khởi kiện cho đến nay. Ngoài ra, mức lãi suất cho vay là 20,4%/năm mà Ngân hàng S1 áp dụng là vượt quá mức lãi suất mà Ngân hàng N cho phép. Cụ thể, căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng N quy định về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, Quyết định số 2561/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2010 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng N quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản trong giai đoạn này chỉ từ 08-09%/năm.

- *Tại phiên tòa ngày 19 tháng 12 năm 2023, ông Trịnh Văn H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty S2, trình bày:*

Công ty S2 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện với lý do từ khi Công ty S2 vi phạm nghĩa vụ trả lãi của các hợp đồng cho đến ngày VAMC khởi kiện Công ty S2 là ngày 17 tháng 7 năm 2014 là đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của luật là 02 năm, để từ đó đình chỉ yêu cầu tính lãi theo hợp đồng của VAMC đối với Công ty S2. Đồng thời, qua tra soát hồ sơ lưu giữ, Công ty S2 tìm được chứng cứ thể hiện việc đã trả được một phần nợ gốc với số tiền là 3.940.000.000 đồng, được Ngân hàng S1 xác nhận tại văn bản số 552/CV-CNHD ngày 24 tháng 9 năm 2013. Do vậy, Công ty S2 đề nghị phía VAMC xác định lại số tiền nợ gốc và lãi mà Công ty S2 phải trả để có cơ sở cho Công ty S2 thương lượng với VAMC về tổng số tiền phải trả.

- *Tại phiên tòa ngày 02 tháng 01 năm 2024:*

Công ty S2 nộp bổ sung các tài liệu sau: Các văn bản do Ngân hàng S1 phát hành số: 229/TB-CNHD ngày 06 tháng 5 năm 2013, 230/TB-CNHD ngày 06 tháng 5 năm 2013, 552/CV-CNHD ngày 24 tháng 9 năm 2013, 531/2016/TB-CNHD ngày 27 tháng 6 năm 2016, 535/2016/TB-CNHD ngày 27 tháng 6 năm 2016; văn bản do Công ty S2 phát hành số 02/2013/CV-YC ngày 30 tháng 8 năm 2013. Đồng thời, có yêu cầu Tòa án thu thập từ Ngân hàng S1 và VAMC bản sao sao kê, sổ phụ từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của:

- Số tài khoản thanh toán: 040301002046 - Ngân hàng S1 chi nhánh H2;
- Số tài khoản vay: 040211100315 - Ngân hàng S1 chi nhánh H2;
- Các tài khoản vay chi tiết của Hợp đồng tín dụng số LD0927200009;
- Các tài khoản vay chi tiết của Hợp đồng LD1034500011;
- Chứng từ về việc đã giải ngân số tiền 300.000.000 đồng cho Công ty S2 theo GNN số 01 ngày 29 tháng 3 năm 2012.

**** Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:***

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 26 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 7, Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng S1 do VAMC là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với ông Nguyễn Thanh D1 và bà Dương Thị C theo Hợp đồng 046.0000934: Buộc ông D1 và bà Chi trả cho VAMC tiền nợ gốc là 6.831.846.200 đồng và tiền nợ lãi (trong hạn + quá hạn) là 13.130.548.475 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng S1 do VAMC là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với Công ty S2 theo Hợp đồng LD1034500011: Buộc Công ty S2 trả cho VAMC số tiền nợ gốc là 6.060.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 21.879.804.866 đồng.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T trả thay cho Công ty S2 số tiền là 7.000.000.000 đồng (gồm toàn bộ số tiền nợ gốc và một phần tiền nợ lãi) trên tổng số tiền mà Công ty S2 có nghĩa vụ trả cho VAMC theo Hợp đồng LD1034500011, để nhận lại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng bảo lãnh số 042565 ngày 11 tháng 12 năm 2010.

Ngay khi nhận đủ số tiền là 7.000.000.000 đồng do ông A và bà T trả thì VAMC có nghĩa vụ thực hiện thủ tục giải chấp đối với tài sản là nhà, đất 49/1 theo Hợp đồng bảo lãnh số 042565 ngày 11 tháng 12 năm 2010 và hoàn trả cho ông A và bà T giấy tờ về tài sản được ghi nhận tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Hợp đồng bảo lãnh.

4. Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng S1 do VAMC là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với Công ty S2 theo Hợp đồng LD1206200516: Buộc Công ty S2 trả cho VAMC số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 1.107.050.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất trong thi hành án; về quyền yêu cầu phát mãi các tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông D1 và bà C theo các hợp đồng thế chấp để thanh toán nợ nếu ông D1, bà C và Công ty S2 không tự nguyện thi hành án; về nghĩa vụ giải chấp của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn thi hành án xong; về đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim C1; về chi phí tố tụng; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Công ty S2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với lý do kháng cáo:

Không đồng ý đối với một phần quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, cụ thể: Không đồng ý phân buộc Công ty S2 phải trả nguyên đơn 20.939.804.866 đồng tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn theo Hợp đồng LD1034500011 và 03 GNN số LD1635800509, LD1635800510, LD163580511; không đồng ý trả lãi của Hợp đồng LD1206200516, không đồng ý tiếp tục trả lãi của các khoản nợ vay còn lại đến khi trả xong nợ vay, do theo Công văn số 552/CV-CNHD ngày 24 tháng 9 năm 2013, thì chính Ngân hàng đã thừa nhận Công ty S2 đã trả được cho Ngân hàng số tiền 3.940.000.000 đồng của phần đảm bảo 59.664m² đất tại Long An trên cơ sở Hợp đồng bảo lãnh thế chấp số 2112 theo Hợp đồng LD1034500011

và 03 GNN vừa nêu trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét khấu trừ. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty S2 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để từ đó không tính lãi của số tiền vốn vay nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là không đúng quy định của pháp luật.

Vì thế, Công ty S2 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi cho vay (gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn) của nguyên đơn đối với Công ty S2 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng yêu cầu khởi kiện về tiền lãi cho vay của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu thì Công ty S2 mong Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, bởi: Ngân hàng đã có lỗi làm cho vụ án kéo dài đến ngày hôm nay, nên Công ty S2 không chịu trách nhiệm về phần tiền lãi phát sinh.

- Yêu cầu xem xét khấu trừ số tiền Công ty S2 đã trả cho Ngân hàng là 3.940.000.000 đồng đối với Hợp đồng LD1034500011 và 03 GNN số LD1635800509, LD1635800510, LD163580511 theo xác nhận tại Công văn số 552/CV-CNHD ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng.

- Không buộc Công ty S2 phải chịu lãi tiếp theo hợp đồng từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 đến khi trả xong nợ vay.

- Ngày 25 tháng 01 năm 2024, bị đơn Nguyễn Thanh D1, Dương Thị C cùng có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; đến ngày 27 tháng 02 năm 2024, bà Dương Thị C có đơn rút lại kháng cáo. Do đó, xác định ngày 25 tháng 01 năm 2024, ông Nguyễn Thanh D1 có đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm, với lý do kháng cáo:

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông D1 có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết yêu cầu tính lãi trên số nợ vốn vay của ông D1, bà C do thời hiệu khởi kiện đã hết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận mà cho rằng thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên buộc ông D1, bà Chi trả nguyên đơn 6.831.846.200 đồng tiền vốn, 11.334.355.461 đồng tiền lãi trong hạn và 1.796.193.014 đồng tiền lãi quá hạn. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

Vì thế, ông D1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi trên vốn vay của nguyên đơn đối với ông D1, bà C (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn).

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng yêu cầu khởi kiện về tiền lãi cho vay của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu thì ông D1 mong Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu ông D1, bà Chi trả số tiền 11.334.355.461 đồng tiền lãi trong hạn và 1.796.193.014 đồng tiền lãi quá hạn,

bởi Ngân hàng đã có lỗi làm cho vụ án kéo dài đến ngày nay, nên ông D1, bà C không phải chịu lãi phát sinh.

- Không buộc ông D1, bà C phải chịu lãi tiếp theo từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 đến khi trả xong nợ vay.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:**

- **Người kháng cáo Nguyễn Thanh D1; Công ty S2 do ông Trịnh Văn H làm đại diện, trình bày:** Ông D1 cùng đại diện hợp pháp của Công ty S2 giữ nguyên các lý do và yêu cầu kháng cáo như nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông D1 và của Công ty S2.

- **Ông Nguyễn Quốc D đại diện nguyên đơn và Luật sư Phùng Thị L1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cùng trình bày:** Đồng ý đối với nhận định và quyết định của án sơ thẩm, không đồng ý đối với kháng cáo của bị đơn Công ty S2 và bị đơn Nguyễn Thanh D1, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

- **Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn A, bà Ngô Thị Bích T; người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim C1, cùng trình bày:** Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm phần liên quan đến ông A, bà T và bà C1.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- **Về tố tụng:** Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

- **Về nội dung:** Khi giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ; quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D1 và không chấp nhận kháng cáo của Công ty S2, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của ông Nguyễn Thanh D1 và Công ty S2 đều là hợp lệ, được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết, Tòa sơ thẩm xác định là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011 (nay là khoản 1 Điều

30, khoản 1, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Thanh D1 và của Công ty S2, xét:

[1] Kháng cáo của ông D1 và của Công ty S2 yêu cầu đình chỉ việc tính lãi do đã hết thời hiệu khởi kiện; nếu trong trường hợp thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, không buộc các bị đơn phải chịu lãi vay do lỗi để vụ án kéo dài là của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19 tháng 12 năm 2023, ông D1 và người đại diện của Công ty S2 đưa ra yêu cầu về áp dụng thời hiệu khởi kiện với lý do: Từ khi ông D1, bà C và Công ty S2 vi phạm nghĩa vụ trả lãi của các hợp đồng cho đến ngày VAMC khởi kiện ông D1, bà C và Công ty S2 là ngày 17 tháng 7 năm 2014 là đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của luật là 02 năm, để từ đó đình chỉ yêu cầu tính lãi theo hợp đồng của VAMC đối với Công ty S2.

Nhận thấy, các hợp đồng vay của Công ty S2 có thời điểm kết thúc lần lượt là tháng 3 và tháng 6 năm 2012. Thời điểm Ngân hàng S1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ là ngày 24 tháng 9 năm 2012 là còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005. Ngày 17 tháng 7 năm 2014 là thời điểm VAMC kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng S1 trong vụ án, nên thời điểm khởi kiện đối với ông D1, bà C và Công ty S2 vẫn được tính là ngày 24 tháng 9 năm 2012. Sau khi vay tiền thì ông D1, bà C và Công ty S2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vốn vay và nợ lãi đúng theo các hợp đồng đã ký nên nguyên đơn có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D1, bà C và Công ty S2 trả nợ vốn vay và nợ lãi theo hợp đồng, nên không thể nói việc nguyên đơn khởi kiện không đúng là nguyên nhân để vụ án kéo dài nên lỗi là của nguyên đơn, để từ đó ông D1, bà C và Công ty S2 không đồng ý trả lãi/nợ vay. Do vậy, kháng cáo này của ông D1 và của Công ty S2 là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Vì thế, số tiền vốn vay và lãi của các hợp đồng tín dụng phải được tính theo thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của pháp luật, cụ thể:

[1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi ông D1 và bà Chi t nợ theo Hợp đồng 046.0000934:

[1.1.1] Căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Hợp đồng 046.0000934, GNN số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2009 và GNN số 02 ngày 01 tháng 9 năm 2009 đã được ghi nhận trong biên bản phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 2023, cùng với lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn (*tại đơn cam kết ngày 26 tháng 10 năm 2020; biên bản hòa giải ngày 01 tháng 7 năm 2020; biên bản hòa giải ngày 29 tháng 7 năm 2022*), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định như sau:

- Ông D1 và bà C có ký với Ngân hàng S1 Hợp đồng 046.0000934 với hạn mức vay là 8.000.000.000 đồng, trả nợ theo phương thức trả góp hàng tháng (kỳ)

trong thời gian là 240 tháng (từ ngày 22 tháng 4 năm 2011 đến ngày 22 tháng 4 năm 2029). Việc giải ngân tiền vay và thanh toán gốc lãi của ông D1 và bà C như sau:

+ Theo GNN số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2009: số tiền giải ngân vay là 6.900.000.000 đồng, phương thức thanh toán là 240 kỳ, mỗi kỳ trả tiền gốc là 28.750.000 đồng và tiền lãi trên số dư nợ gốc. Ông D1 và bà C chỉ trả được gốc lãi đến hết kỳ tháng 3 năm 2012 và nợ từ kỳ tháng 4 năm 2012 cho đến nay.

+ Theo GNN số 02 ngày 01 tháng 9 năm 2009: số tiền vay là 1.100.000.000 đồng, phương thức thanh toán là 236 kỳ, mỗi kỳ trả tiền gốc 4.662.000 đồng và tiền lãi trên số dư nợ gốc. Ông D1 và bà C chỉ trả được gốc lãi đến hết kỳ tháng 3 năm 2012 và còn nợ từ kỳ tháng 4 năm 2012 cho đến nay.

Như vậy, tính đến hết kỳ trả nợ tháng 11 năm 2023 thì tổng số tiền nợ gốc đã quá hạn thanh toán là 4.677.400.000 đồng, tổng số tiền nợ lãi trong hạn là 11.334.359.461 đồng và tổng số tiền nợ lãi quá hạn cộng là 1.796.193.014 đồng.

[1.1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 thì tổng số tiền ông D1 và bà C còn phải trả theo Hợp đồng 046.0000934 gồm nợ gốc 6.831.846.200 đồng (trong đó nợ gốc đã quá hạn thanh toán là 4.677.400.000 đồng), nợ lãi trong hạn tổng cộng là 11.334.359.461 đồng, nợ lãi quá hạn tổng cộng là 1.796.193.014 đồng. Việc áp dụng mức lãi suất để tính lãi trong hạn là theo mức lãi suất thỏa thuận và việc áp dụng mức lãi suất quá hạn được phía nguyên đơn áp dụng dựa theo mức lãi suất do Ngân hàng S1 công bố của từng thời kỳ như quy định của hợp đồng, lãi suất có thể hiện tại bảng tổng hợp lãi theo hợp đồng tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 và bảng tính lãi chi tiết theo hợp đồng do nguyên đơn nộp bổ sung tại phiên tòa sơ thẩm. Mặc dù thời hạn thực hiện hợp đồng vẫn còn đến năm 2029, tuy nhiên xét thấy phía ông D1 và bà C đã không còn khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng nữa nên yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn, đồng thời yêu cầu ông D1 và bà C phải trả hết toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi trong hạn, quá hạn như nêu trên. Phía ông D1 và bà C cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng và xác nhận số nợ gốc là 6.831.846.200 đồng và nợ lãi như trình bày của phía nguyên đơn nhưng đề nghị nguyên đơn xem xét miễn giảm tiền nợ lãi.

Hội đồng xét xử nhận định:

- Đối với khoản tiền nợ gốc là 6.831.846.200 đồng đã được nguyên đơn và bị đơn xác nhận.

- Đối với số tiền nợ lãi trong hạn và quá hạn thì phía ông D1 và bà C không phản đối về cách thức tính lãi cũng như mức lãi suất áp dụng mà chỉ đề nghị được xem xét miễn giảm lãi, tuy nhiên không được phía nguyên đơn chấp nhận, đồng thời phía ông D1, bà C cũng không nêu được căn cứ phù hợp với quy định của hợp đồng hoặc của pháp luật để yêu cầu miễn giảm nợ lãi. Mặt khác, mức lãi suất cho vay và mức lãi suất nợ quá hạn có điều chỉnh theo từng thời kỳ mà nguyên đơn áp dụng là phù hợp với quy định của hợp đồng và quy định của Ngân hàng N về áp dụng lãi suất tín dụng tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4

năm 2010 của Ngân hàng N hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do vậy, yêu cầu của ông D1, bà C về miễn giảm tiền nợ lãi là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn, ông D1 và bà C phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và quá hạn như nêu trên là phù hợp theo quy định tại điểm a Điều 2 phần Phụ lục các điều khoản chung của Hợp đồng 046.0000934 nên được chấp nhận.

Như vậy, số tiền ông D1 và bà C phải trả cho nguyên đơn theo Hợp đồng 046.0000934 gồm nợ gốc là 6.831.846.200 đồng và nợ lãi (trong hạn + quá hạn) là 13.130.548.475 đồng.

[1.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi Công ty S2 trả nợ theo Hợp đồng LD1034500011: Căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Hợp đồng LD1034500011, GNN số 08 ngày 30 tháng 9 năm 2011, GNN số 09 ngày 30 tháng 9 năm 2011, GNN số 10 ngày 10 tháng 12 năm 2011 đã được ghi nhận trong biên bản phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 2023, cùng với lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (đơn cam kết ngày 26 tháng 10 năm 2020, biên bản hòa giải ngày 01 tháng 7 năm 2020, biên bản hòa giải ngày 29 tháng 7 năm 2022), thể hiện như sau:

[1.2.1] Công ty S2 ký với Ngân hàng S1 Hợp đồng LD1034500011 với hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay và lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ gốc. Thực hiện Hợp đồng này, Công ty S2 đã được giải ngân qua 03 GNN: (1) số 08 ngày 30 tháng 9 năm 2011 với số tiền vay là 2.464.500.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng và lãi suất vay là 1,7%/tháng; (2) số 09 ngày 30 tháng 9 năm 2011 với số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng và lãi suất vay là 1,7%/tháng; (3) số 10 ngày 10 tháng 12 năm 2011 với số tiền vay là 1.595.500.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng và lãi suất vay là 1,7%/tháng; tổng số tiền đã vay là 6.060.000.000 đồng. Sau khi vay, Công ty S2 chưa trả nợ gốc, chỉ thanh toán được tổng cộng tiền lãi trong hạn của 03 GNN là 529.890.651 đồng và ngưng không thanh toán gốc lãi từ tháng 3 năm 2012 cho đến nay. Toàn bộ các khoản nợ theo các GNN số 08, 09 và 10 đều đã quá thời hạn vay nên yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty S2 phải thanh toán toàn bộ nợ gốc, nợ lãi là có cơ sở.

[1.2.2] Về số tiền nợ gốc phải trả theo Hợp đồng LD1034500011: Tại phiên tòa sơ thẩm, phía Công ty S2 thay đổi lời trình bày về khoản tiền nợ gốc, cho rằng đã trả được số tiền là 3.940.000.000 đồng, nên theo Hợp đồng LD1034500011 thì Công ty S2 chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là (6.060.000.000 đồng – 3.940.000.000 đồng) = 2.120.000.000 đồng. Chứng cứ là văn bản số 552/CV-CNHD ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng S1 chi nhánh H2, trong đó thể hiện nội dung tại điểm c Điều 3 như sau: “Việc ngân hàng không giải chấp tài sản là 59.644m² đất nông nghiệp tại Long An khi Công ty S2 đã hoàn tất nghĩa vụ bảo đảm là 3.940.000.000 đồng theo Hợp đồng công chứng bảo lãnh thế chấp số 2112

ngày 22 tháng 3 năm 2011 là vì tài sản này vẫn còn nghĩa vụ đảm bảo bổ sung 1.600.000.000 đồng theo mục b nêu trên”. Đối với lời trình bày này của Công ty S2 thì phía nguyên đơn thừa nhận có phát hành văn bản số 552/CV-CNHD ngày 24 tháng 9 năm 2013, nhưng không thừa nhận việc Công ty S2 có trả số tiền nợ gốc là 3.940.000.000 đồng, đồng thời giải thích nội dung thể hiện tại điểm c Điều 3 văn bản số 552/CV-CNHD chỉ là do Ngân hàng trả lời cho tình huống do Công ty S2 đặt ra để hỏi. Phía Ngân hàng có sai sót trong sử dụng ngôn từ để diễn giải, đáng lẽ phải ghi là: **“Việc ngân hàng không giải chấp tài sản là 59.644m² đất nông nghiệp tại Long An trong trường hợp Công ty S2 đã hoàn tất nghĩa vụ bảo đảm là 3.940.000.000 đồng theo Hợp đồng công chứng bảo lãnh thế chấp số 2112 ngày 22 tháng 3 năm 2011 là vì tài sản này vẫn còn nghĩa vụ đảm bảo bổ sung 1.600.000.000 đồng theo mục b nêu trên”.**

Nhận thấy, theo nội dung thể hiện tại các biên bản làm việc giữa đại diện Ngân hàng và Công ty S2 các ngày 07 tháng 3 năm 2012, ngày 30 tháng 3 năm 2012, ngày 10 tháng 4 năm 2012, ngày 11 tháng 4 năm 2012, ngày 23 tháng 4 năm 2012, ngày 03 tháng 5 năm 2012, ngày 10 tháng 5 năm 2012, ngày 01 tháng 8 năm 2012, ngày 18 tháng 4 năm 2013, ngày 05 tháng 3 năm 2015; các văn bản trao đổi qua lại giữa Ngân hàng S1, Công ty S2 và người bảo lãnh (số 487/CV-CNHD ngày 23 tháng 8 năm 2012, số 229/TB-CNHD ngày 06 tháng 5 năm 2013, số 230/TB-CNHD ngày 06 tháng 5 năm 2013, số 552/CV-CNHD ngày 24 tháng 9 năm 2013, số 531/2016/TB-CNHD ngày 27 tháng 6 năm 2016, số 535/2016/TB-CNHD ngày 27 tháng 6 năm 2016); văn bản do Công ty S2 phát hành số 02/2013/CV-YC ngày 30 tháng 8 năm 2013; đơn xin miễn giảm lãi của Công ty S2 và đơn xin miễn giảm lãi của người bảo lãnh; đơn cam kết ngày 26 tháng 10 năm 2020; biên bản hòa giải các ngày 01 tháng 7 năm 2020, ngày 29 tháng 7 năm 2022, ngày 17 tháng 10 năm 2022..., đã thể hiện lời giải thích của nguyên đơn như trên là phù hợp với các tài liệu chứng cứ này. Đồng thời, xét thấy tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng S1 đã trình bày và yêu cầu Công ty S2 phải trả nợ gốc là 6.060.000.000 đồng và lãi suất do vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng; Tòa án cũng đã ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án ngày 25 tháng 10 năm 2012 (BL 06) với nội dung khởi kiện như trên; phía người đại diện theo pháp luật của Công ty S2 là ông Nguyễn Thanh D1 cũng đã biết rõ về yêu cầu khởi kiện này khi trực tiếp nhận, ký thông báo thụ lý vụ án là ngày 05 tháng 11 năm 2012 (BL 14) và trực tiếp có bản tự khai ngày 06 tháng 12 năm 2012, trong đó có nội dung xác nhận số tiền nợ gốc phải trả là 6.060.000.000 đồng (BL 138); và xuyên suốt quá trình tố tụng đến trước phiên tòa, phía Công ty S2 mà trực tiếp là ông Nguyễn Thanh D1 đều xác nhận nợ gốc còn phải trả là 6.060.000.000 đồng. Tại phiên tòa, phía VAMC cũng đã cung cấp sao kê tài khoản để Công ty S2 soát và chứng minh là không có sự việc Công ty S2 trả số tiền 3.940.000.000 đồng. Do vậy, lời trình bày của Công ty S2 về việc đã trả số tiền 3.940.000.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Vì thế, tổng số tiền nợ gốc mà Công ty S2 phải trả được xác định là 6.060.000.000 đồng.

[1.2.3] Về số tiền nợ lãi phải trả theo Hợp đồng LD1034500011: Tại bảng tổng hợp lãi theo hợp đồng tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 và bảng tính lãi

chi tiết theo hợp đồng do nguyên đơn nộp bổ sung tại phiên tòa thì số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu Công ty S2 phải trả theo Hợp đồng LD1034500011 và các GNN số 08, 09, 10 gồm tổng lãi trong hạn 14.618.537.066 đồng và tổng lãi quá hạn 7.261.267.800 đồng.

Việc tính mức lãi suất cho vay và mức lãi suất nợ quá hạn có điều chỉnh theo từng thời kỳ của nguyên đơn đối với bị đơn là phù hợp, đúng quy định như đã nhận định tại mục [1.1.2] nêu trên.

[1.2.4] Như vậy, với Hợp đồng LD1034500011 thì Công ty S2 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 6.060.000.000 đồng và tiền nợ lãi (trong hạn + quá hạn) tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 là 21.879.804.866 đồng.

[1.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi Công ty S2 trả nợ theo Hợp đồng LD1206200516: Căn cứ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Hợp đồng LD1206200516, GNN số 01 ngày 29 tháng 3 năm 2012 đã được ghi nhận trong biên bản phiên họp ngày 17 tháng 10 năm 2023, cùng với lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định như sau:

[1.3.1] Công ty S2 ký với Ngân hàng S1 Hợp đồng LD1206200516 với mục đích bổ sung vốn kinh doanh, theo đó Công ty S2 đã vay số tiền 300.000.000 đồng theo GNN số 01 ngày 29 tháng 3 năm 2012, ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 6 năm 2012, lãi suất vay là 1,75%/tháng. Kể từ khi hết thời hạn vay cho đến nay, Công ty S2 không thanh toán gốc lãi, nên yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty S2 phải thanh toán toàn bộ nợ gốc lãi là có cơ sở. Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty S2 cho rằng chưa nhận khoản tiền 300.000.000 đồng; tuy nhiên, phía nguyên đơn giải thích số tiền đã được giải ngân qua tài khoản và xuất trình chứng cứ chứng minh là sao kê tài khoản của Công ty S2 tại thời điểm ký giấy xác nhận nợ có thể hiện trong tài khoản số tiền 300.000.000 đồng là phù hợp. Do vậy, lời trình bày của Công ty S2 về việc chưa được giải ngân khoản tiền vay 300.000.000 đồng là không có cơ nên không được chấp nhận.

[1.3.2] Xét số tiền nợ gốc lãi mà Công ty S2 phải trả theo Hợp đồng LD1206200516: Tại bảng tổng hợp lãi theo hợp đồng tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 và bảng tính lãi chi tiết theo hợp đồng do nguyên đơn nộp bổ sung tại phiên tòa thì số tiền mà nguyên đơn yêu cầu Công ty S2 phải trả theo Hợp đồng LD1206200516 gồm số tiền nợ gốc phải trả đã được Công ty S2 thừa nhận là 300.000.000 đồng. Về số tiền nợ lãi theo nguyên đơn yêu cầu tính đến ngày xét xử là ngày 15 tháng 11 năm 2023 gồm có tổng lãi trong hạn 727.300.000 đồng và lãi quá hạn là 363.650.000 đồng.

Việc tính mức lãi suất cho vay và mức lãi suất nợ quá hạn có điều chỉnh theo từng thời kỳ của nguyên đơn đối với bị đơn là phù hợp, đúng quy định như đã nhận định tại mục [1.1.2] nêu trên.

[1.3.3] Như vậy, với Hợp đồng LD1206200516 thì Công ty S2 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền nợ lãi (trong hạn + quá hạn) tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023 là 1.107.050.000 đồng.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc ông D1, bà C, Công ty S2 phải tiếp tục trả lãi trên nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn được thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi trả xong nợ gốc là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên được chấp nhận. Vì thế, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D1 và Công ty S2 về việc không đồng ý tính lãi theo hợp đồng từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 đến khi trả xong nợ vay.

[3] Với các nhận định như nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh D1, Công ty S2, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên mỗi bị đơn Công ty S2 và Nguyễn Thanh D1 và phải nộp 2.000.000 đồng; được khấu trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà mỗi bị đơn đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0031972 và 0031973 cùng ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, nên không phải nộp thêm.

[5] Quyết định khác của án sơ thẩm về quyền yêu cầu phát mãi các tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông D1 và bà C theo các hợp đồng thế chấp để thanh toán nợ nếu ông D1, bà C và Công ty S2 không tự nguyện thi hành án; về nghĩa vụ giải chấp của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn thi hành án xong; về đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim C1; về chi phí tố tụng; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 26 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 7, Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thanh D1, Công ty TNHH S2, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số

04/2024/KDTM-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng TMCP S (S1) do Công ty TNHH MTV Q1 của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với ông Nguyễn Thanh D1 và bà Dương Thị C theo Hợp đồng tín dụng số 046.0000934 ngày 22 tháng 4 năm 2009: Buộc ông Nguyễn Thanh D1 và bà Dương Thị Chi t1 cho VAMC tiền nợ gốc là 6.831.846.200 (sáu tỷ tám trăm ba mươi một triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm) đồng và tiền nợ lãi (trong hạn + quá hạn) là 13.130.548.475 (mười ba tỷ một trăm ba mươi triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng S1 do VAMC là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với Công ty TNHH S2 theo Hợp đồng tín dụng số LD1034500011 ngày 11 tháng 12 năm 2010: Buộc Công ty TNHH S2 trả cho VAMC số tiền nợ gốc là 6.060.000.000 (sáu tỷ không trăm sáu mươi triệu) đồng và tiền nợ lãi là 21.879.804.866 (hai mươi một tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu tám trăm lẻ bốn nghìn tám trăm sáu mươi sáu) đồng.

4. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T trả thay cho Công ty TNHH S2 số tiền là 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng (gồm toàn bộ số tiền nợ gốc và một phần tiền nợ lãi) trên tổng số tiền mà Công ty TNHH S2 có nghĩa vụ trả cho VAMC theo Hợp đồng tín dụng số LD1034500011 ngày 11 tháng 12 năm 2010, để nhận lại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng bảo lãnh số 042565 ngày 11 tháng 12 năm 2010.

Ngay khi nhận đủ số tiền là 7.000.000.000 (bảy tỷ) đồng do ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T trả thì VAMC có nghĩa vụ thực hiện thủ tục giải chấp đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 4 T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng bảo lãnh số 042565 ngày 11 tháng 12 năm 2010 và hoàn trả cho ông Phan Văn A và bà Ngô Thị Bích T giấy tờ về tài sản được ghi nhận tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Hợp đồng bảo lãnh.

5. Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của Ngân hàng S1 do VAMC là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đối với Công ty TNHH S2 theo Hợp đồng tín dụng số LD1206200516 ngày 02 tháng 3 năm 2012: Buộc Công ty TNHH S2 trả cho VAMC số tiền nợ gốc là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và tiền nợ lãi là 1.107.050.000 (một tỷ một trăm lẻ bảy triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

6. Kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi được tính trên số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

7. Về án phí phúc thẩm: Công ty S2 và Nguyễn Thanh D1 và phải nộp 2.000.000 đồng; được khấu trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà mỗi bị đơn đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0031972 và 0031973 cùng ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, nên không phải nộp thêm.

8. Quyết định khác của án sơ thẩm về quyền yêu cầu phát mãi các tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông D1 và bà C theo các hợp đồng thế chấp để thanh toán nợ nếu ông D1, bà C và Công ty TNHH S2 không tự nguyện thi hành án; về nghĩa vụ giải chấp của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn thi hành án xong; về đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim C1; về chi phí tố tụng; về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 30b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu